

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LEC)

## CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung

Ngày 29/12/2023	6,340 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-5.4%	13.2%

DT thuần  
2023

135

tỷ VNĐ

YoY: ▼46.0| -25.2%

LN thuần  
2023

-39.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼32.8| -491%

LN sau thuế  
2023

-40.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼31.4| -354%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

9.7%

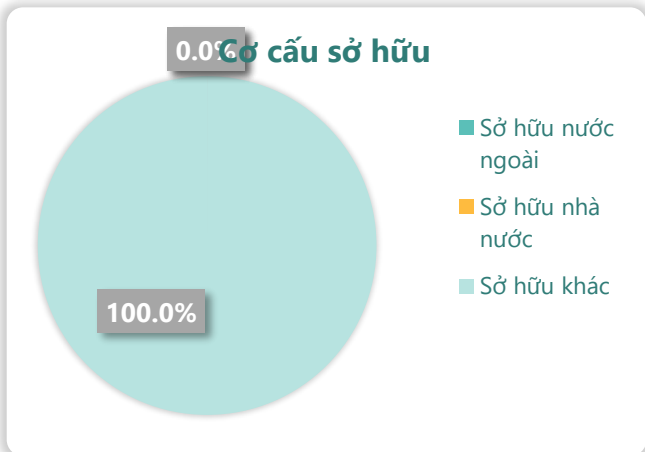
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE  
2023

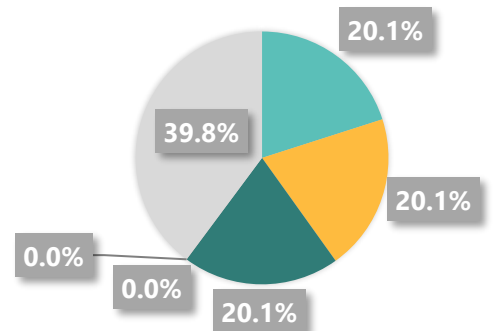
-7.0%

YoY: +/-▼ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,080 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
Số lượng CPLH (CP)	26,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,070
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.60
EPS	-1,106
P/E	-5.7

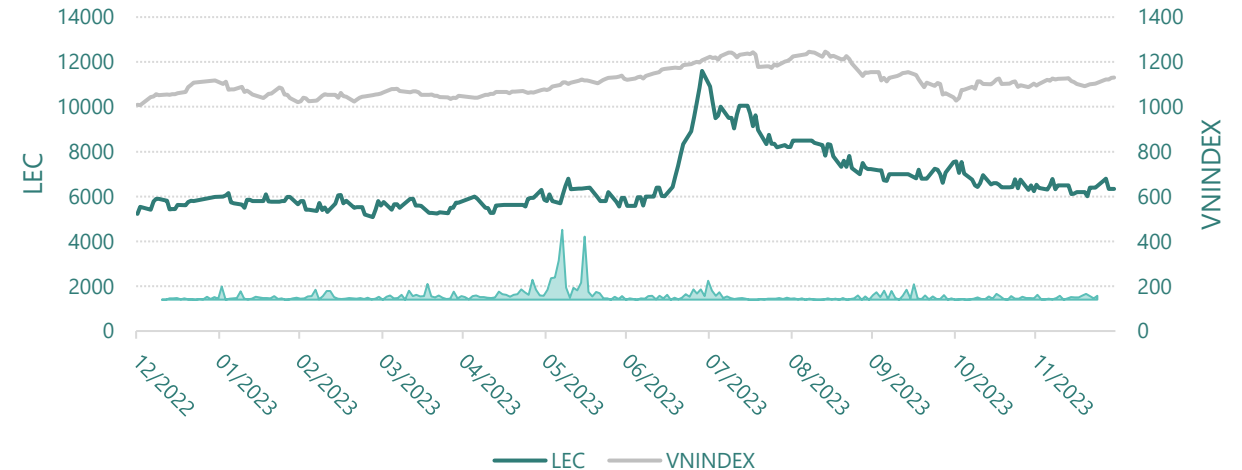


Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH Lemony Hà Nội
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển và Xây dựng Việt Trung
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đoàn Linh Gia
- Trương Thiết Hùng
- Hoàng Trọng Thành

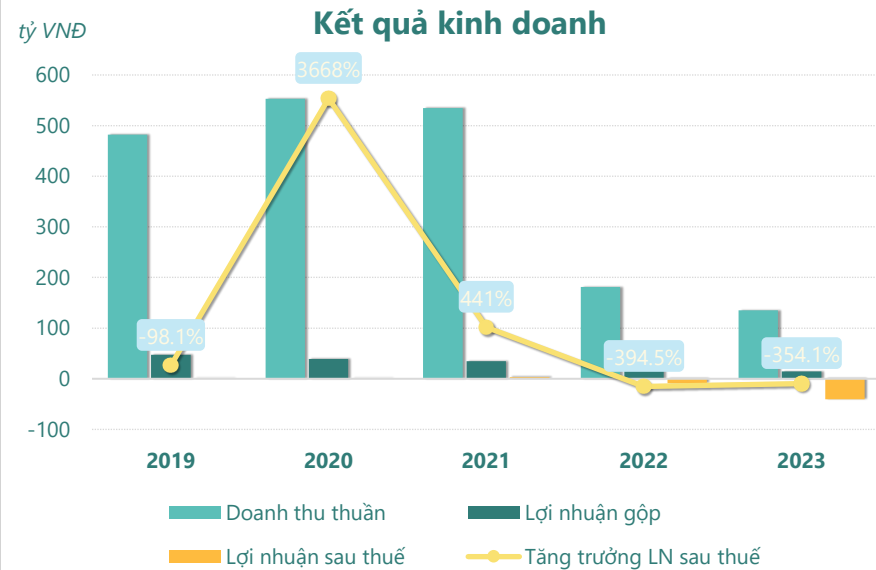
Lịch sử giá



Năm **2023**, **LEC** ghi nhận doanh thu thuần **135.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **40.35** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.2%** và **giảm 354%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.01% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

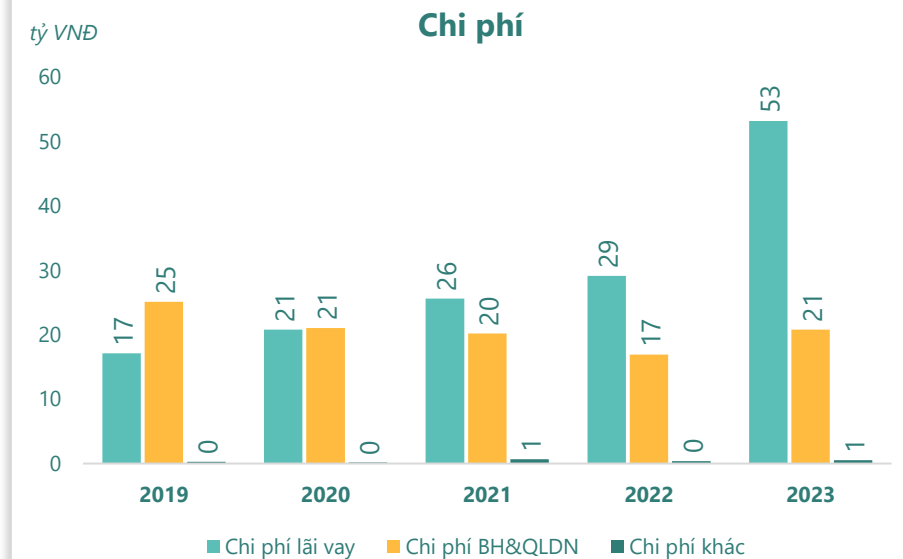
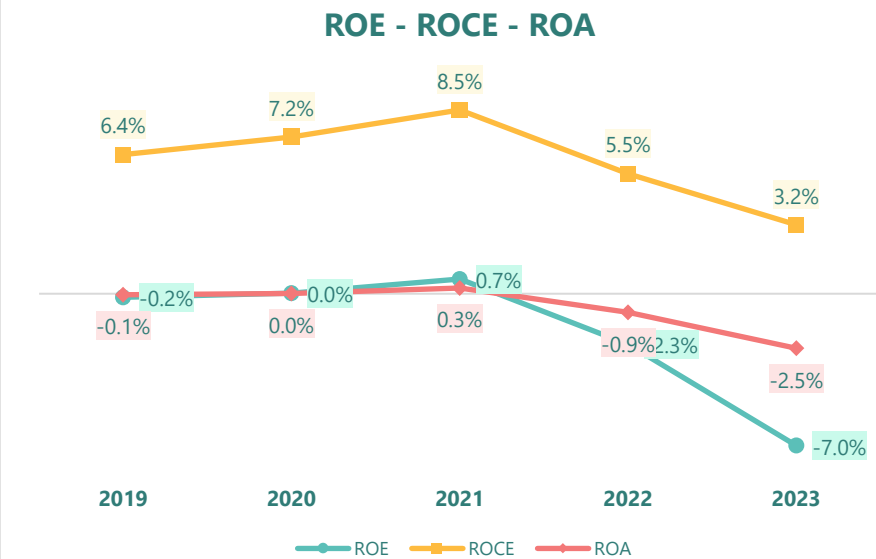
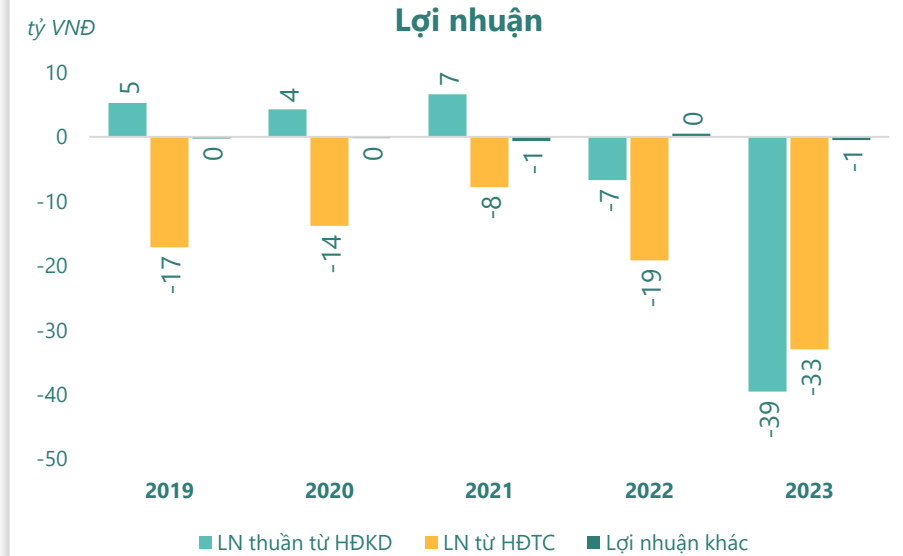
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của LEC năm 2023 giảm đi 32.81 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 39.50 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

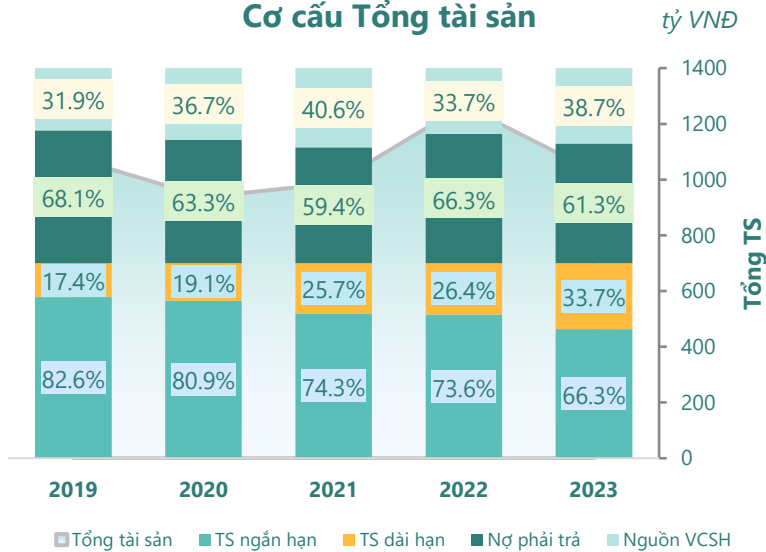
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **53.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **20.81** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.51** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của LEC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-7.01%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

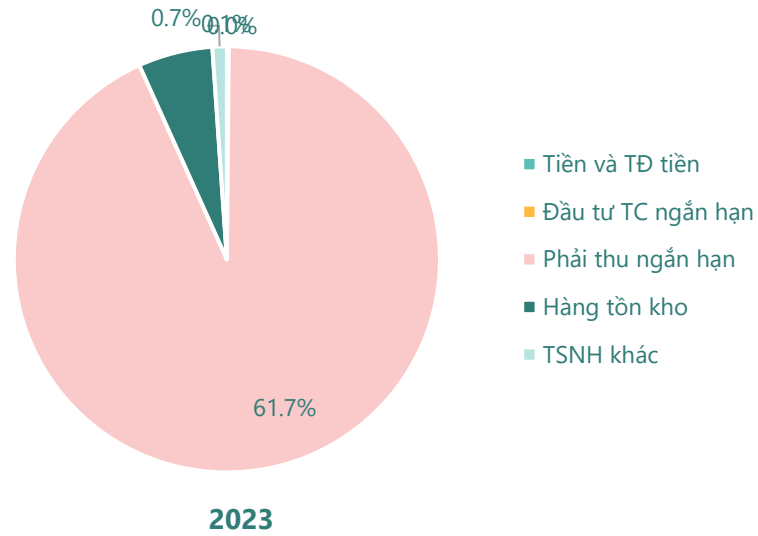


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

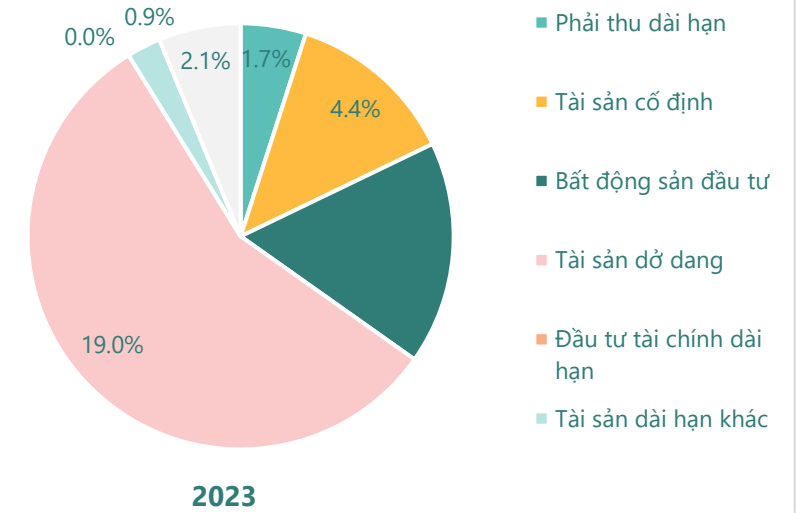
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LEC** năm 2023 đạt **1,029** tỷ đồng, giảm **18.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

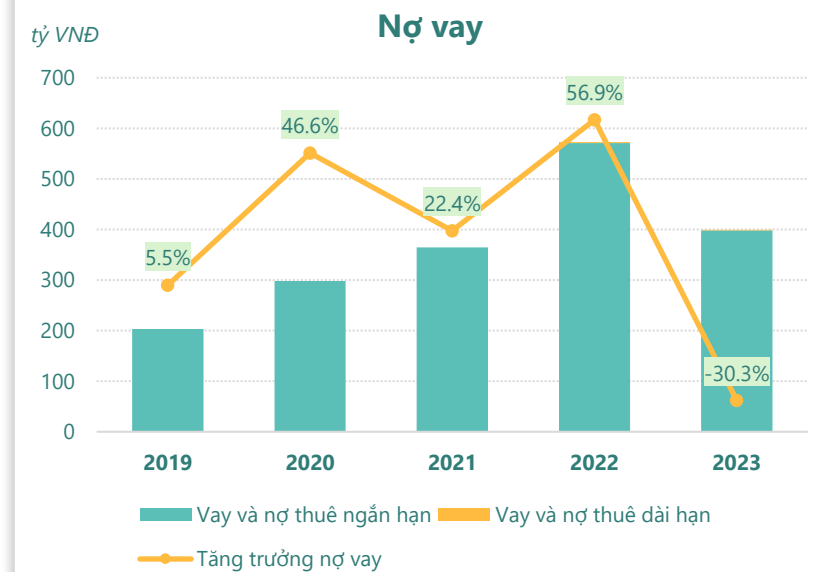
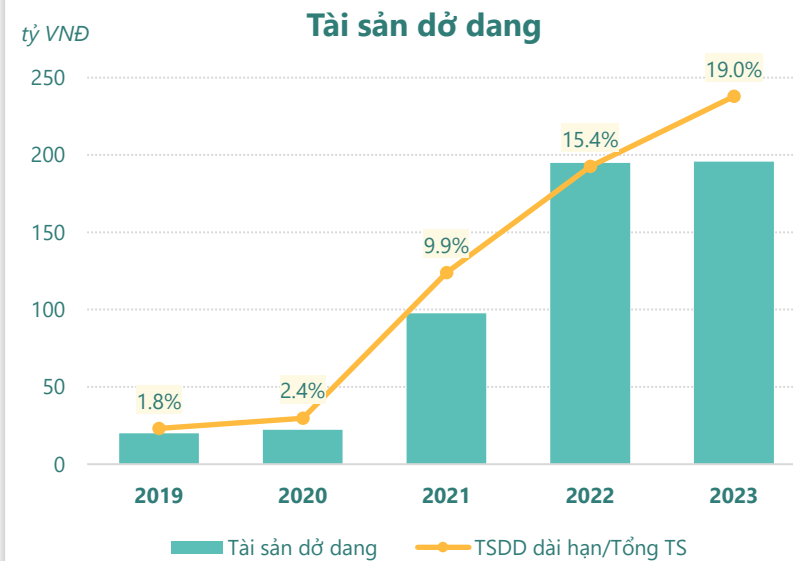
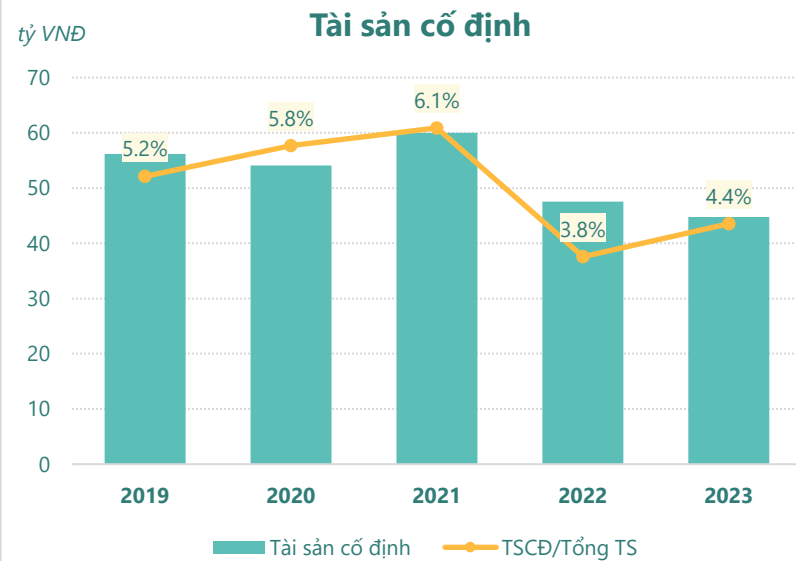
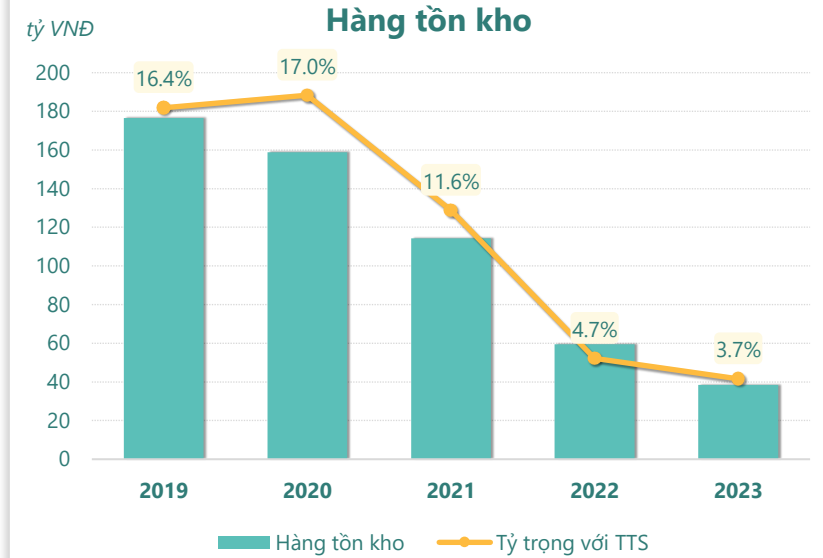
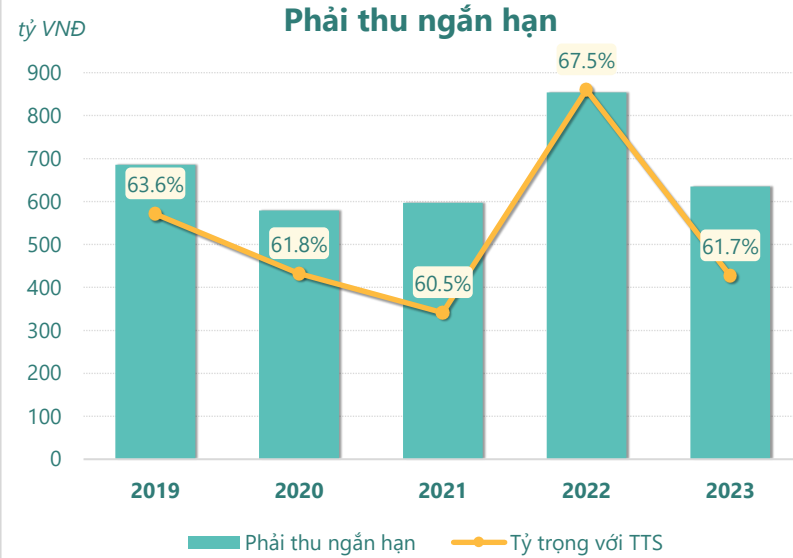
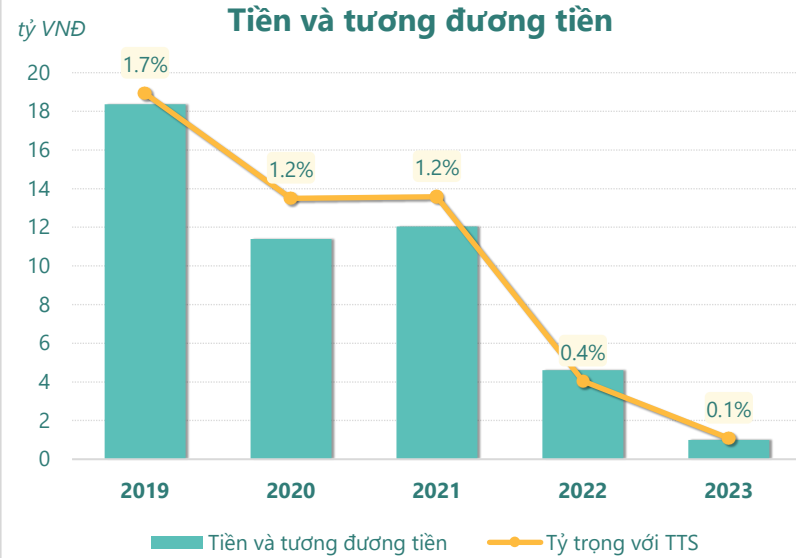
**Tài sản ngắn hạn** của LEC năm 2023 giảm **26.8%** so với năm trước, đạt **681.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.74% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

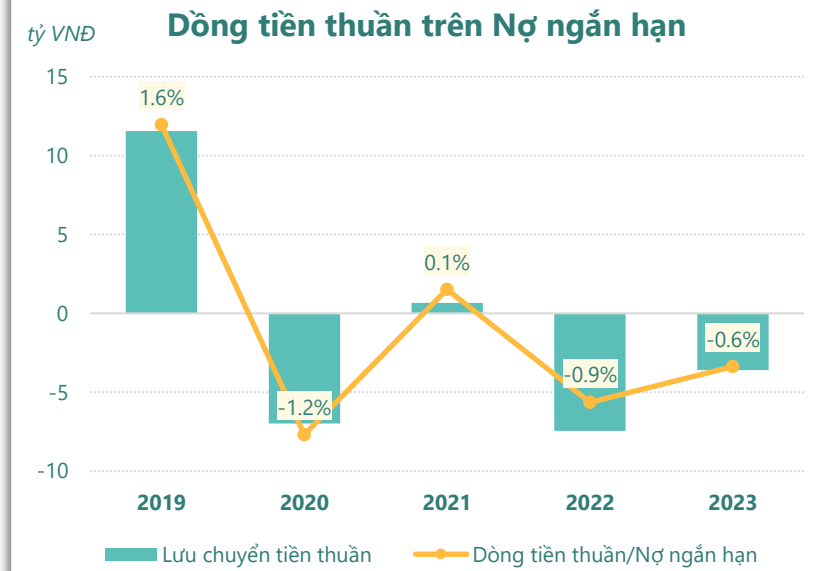
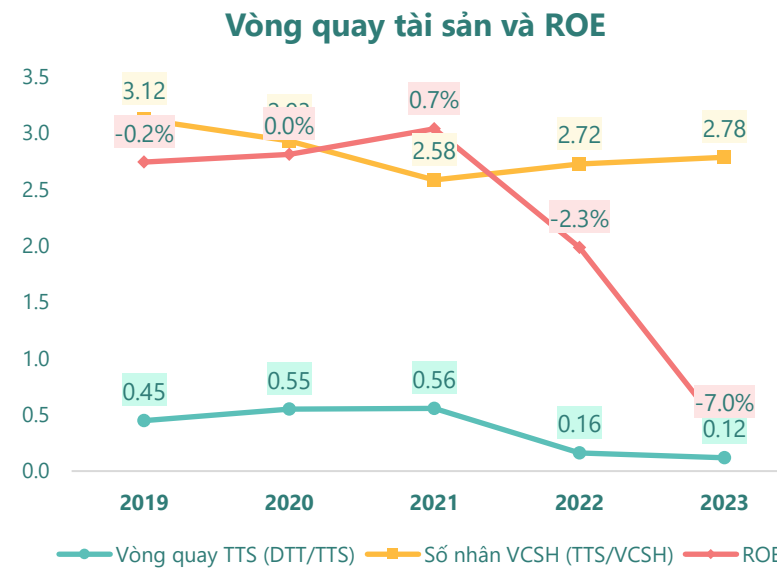
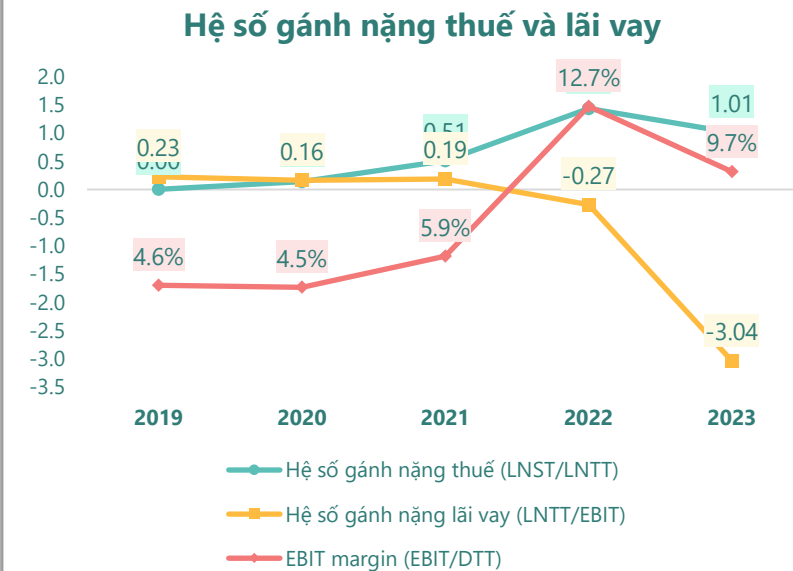
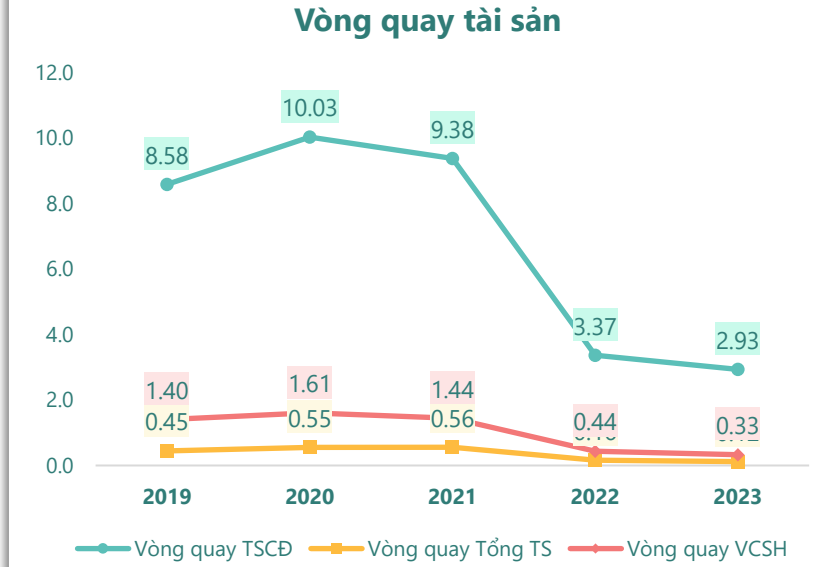
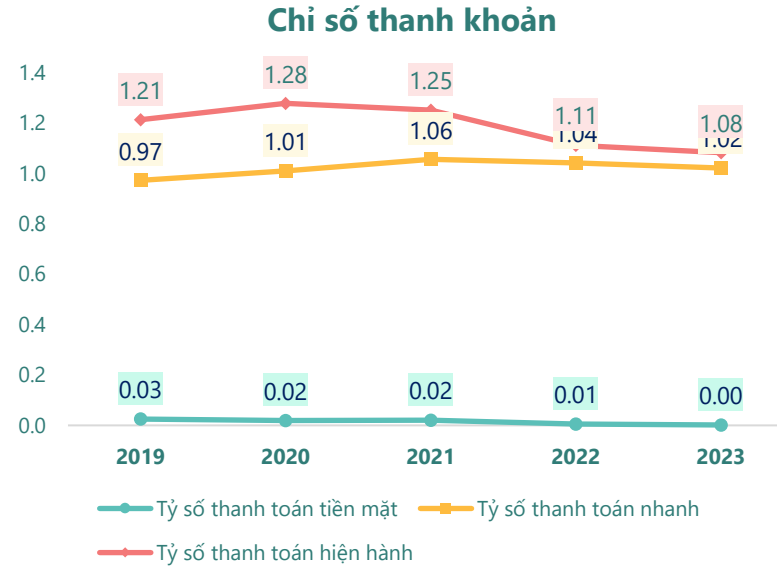
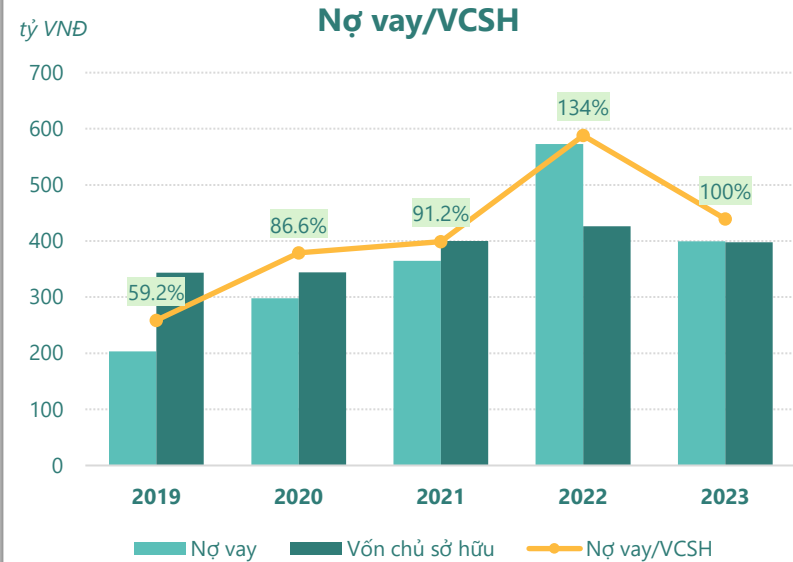
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **3.94%** so với năm trước và đạt **347.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **33.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **19.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.72%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>553</b>	<b>535</b>	<b>181</b>	<b>135</b>
Giá vốn hàng bán	514	500	152	121
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>39.1</b>	<b>34.6</b>	<b>29.4</b>	<b>14.3</b>
Doanh thu HĐTC	7.45	17.8	9.95	20.8
Chi phí TC	21.2	25.6	29.1	53.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.8</b>	<b>25.6</b>	<b>29.1</b>	<b>53.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0	0	0
Chi phí QLDN	20.9	20.2	16.9	20.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.24</b>	<b>6.61</b>	<b>-6.69</b>	<b>-39.5</b>
Lợi nhuận khác	-0.19	-0.66	0.50	-0.51
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.05</b>	<b>5.95</b>	<b>-6.19</b>	<b>-40.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.56</b>	<b>3.02</b>	<b>-8.89</b>	<b>-40.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.10</b>	<b>2.53</b>	<b>-9.63</b>	<b>-28.9</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.7	-22.9	-280	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.0	-43.3	30.1	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	94.7	66.9	242	-173
Tiền đầu kỳ	18.4	11.4	12.0	4.60
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.98</b>	<b>0.66</b>	<b>-7.45</b>	<b>-3.60</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.4	12.0	4.60	1.00

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>937</b>	<b>985</b>	<b>1,265</b>	<b>1,029</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>758</b>	<b>732</b>	<b>931</b>	<b>682</b>
Tiền và tương đương tiền	11.4	12.0	4.60	1.00
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	579	597	854	635
Hàng tồn kho	159	114	59.4	38.5
Tài sản ngắn hạn khác	8.96	9.49	13.7	7.43
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>179</b>	<b>253</b>	<b>334</b>	<b>347</b>
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0	17.2
Tài sản cố định	54.1	60.0	47.6	44.8
Bất động sản đầu tư	58.8	58.8	58.8	58.8
Tài sản dở dang	22.3	97.6	195	196
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.12	3.79	8.93
Lợi thế thương mại	43.6	36.3	29.0	21.7
<b>Nợ phải trả</b>	<b>593</b>	<b>585</b>	<b>839</b>	<b>631</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>593</b>	<b>585</b>	<b>838</b>	<b>630</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	298	365	571	398
Phải trả người bán ngắn hạn	102	183	208	197
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.87</b>	<b>1.30</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	1.87	1.30
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>344</b>	<b>400</b>	<b>426</b>	<b>398</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>344</b>	<b>400</b>	<b>426</b>	<b>398</b>
Vốn điều lệ	261	261	261	261
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>